

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẠI HÀ NỘI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 654/2024/HC-PT

Ngày: 09 - 12 - 2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành

chính về lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình và ông Hồ Sỹ Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Hoàng Thị Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 511/2024/TLPT-HC ngày 28

tháng 10 năm 2024, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 199/2024/HC-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13000/2024/QĐPT-HC ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số C, đường N, tổ dân phố Q, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu phố S, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (đều có mặt)

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông Lê Văn T1 - Chủ tịch UBND thành phố S.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Bùi Quốc Đ1 - Phó Chủ tịch UBND thành phố S. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. UBND phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thăng G - Chủ tịch UBND phường T. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (đều vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Hữu N1, sinh năm 1957 và ông Nguyễn Hữu N2, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (đều vắng mặt)

3.4. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

3.5. Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

3.6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà N, ông N1, ông N2, bà N3, bà N4, bà H: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số C, đường N, tổ dân phố Q, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2024, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T2 và bà Nguyễn Thị K (đều đã chết) sinh được 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Hữu N1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị N4, ông Nguyễn Hữu N2, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu Đ,

Ông T2 và bà K có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 681 và 682, tờ bản đồ số 01, hồ sơ địa chính 299 phường T, loại đất Thổ Q. Tuy nhiên, theo xác minh của xã Q đất trong hồ sơ 299 của Quảng Cư không có đất tại vị trí của gia đình ông.

Thửa đất của gia đình ông tương ứng với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 07, hồ sơ địa chính 382 phường T, loại đất: Thổ + vườn, chủ sử dụng: Nguyễn Hữu T2;

Theo trích đo bản đồ địa chính phường T năm 2018 và trích lục bản đồ địa chính ngày 02/01/2020 của Văn phòng Đ2: là các thửa đất số 59, thửa đất số 67, thửa đất số 69, thửa đất số 71, thửa đất số 76 và thửa đất số 79, tờ bản đồ số 16; Tổng diện tích hiện trạng là 774,9m², diện tích thực tế thu hồi là: 773m²; Địa chỉ tại phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa).

Đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính 2010 tương ứng với thửa 71, tờ bản đồ số 16 trích đo địa chính 2018; bố mẹ ông có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H1 bằng giấy viết tay, nhưng hiện nay hai bên gia đình đã hủy việc chuyển nhượng và trả lại đất cho nhau. Thửa đất này không liên quan đến gia đình bà Nguyễn Thị H1. Các thửa đất còn lại, có đăng ký tên chủ sử dụng đất khác nhau là vì thời điểm năm 2010 và 2018, bố mẹ ông có cho con cháu đất để ở nhờ nên khi đoàn đo vẽ thực hiện việc kê khai đất đai và trích đo địa chính đã ghi tên của con và cháu của ông T2, bà K trên từng thửa đất. Tuy nhiên, toàn bộ 06 thửa đất trên là của bố mẹ ông Đ chưa phân chia, tặng cho, chuyển nhượng cho bất kỳ ai.

Hiện nay, diện tích đất của gia đình ông Đ chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Để thực hiện dự án Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố S; UBND thành phố S, UBND phường T đã có kế hoạch thu hồi toàn bộ diện tích đất ở của gia đình ông. Tuy nhiên không có văn bản, giấy tờ thông báo cho gia đình ông được biết nội dung thu hồi và phương thức bồi thường đất như thế nào?

Đến ngày 15/8/2023, khi UBND thành phố S có vận động các gia đình có đất bị thu hồi đến cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền đền bù thì lúc này UBND thành phố S mới giao cho gia đình các quyết định hành chính liên quan thì gia đình ông Đ mới biết được UBND thành phố S đã ban hành các quyết định về việc thu hồi và bồi thường về đất gồm:

Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Hữu T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án: Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố S (viết tắt là Quyết định số 3858).

Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Hữu T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án: Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố S (viết tắt là Quyết định số 3859).

Theo đó, UBND thành phố S xác định diện tích đất ở của gia đình ông là: 200,0m²; diện tích đất trồng cây lâu năm là: 573m² và bồi thường, hỗ trợ cho gia đình với tổng số tiền là: 3.864.388.000đồng. Trong đó: Bồi thường về đất: 1.289.190.000đồng. Bồi thường về tài sản vật kiến trúc: 1.108.414.000đồng. Cây cối, hoa màu: 28.879.000đồng. Hỗ trợ: 1.437.905.000đồng.

Việc UBND thành phố S xác định toàn bộ diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông là 200,0m² đất ở và 573m² đất trồng cây lâu năm để bồi thường, hỗ trợ GPMB là không đúng quy định của pháp luật, không xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện nguồn gốc và mục đích sử dụng đất, làm thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông.

Vì vậy, ông làm đơn khởi kiện UBND thành phố S, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết, xét xử:

Hủy một phần Quyết định số: 3858/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Hữu T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án: Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố S. Hủy đối

với phần thu hồi diện tích đất 573m² đất trồng cây lâu năm được nêu tại Điều 1 của Quyết định.

Hủy một phần Quyết định số: 3859/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Hữu T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án: Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố S. Hủy đối với phần phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB diện tích đất 573m² đất trồng cây lâu năm được nêu tại Điều 1 của Quyết định.

Buộc UBND thành phố S xác định phần diện tích 573m² là đất ở và ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với phần diện tích đất ở 573m² nêu trên cho hộ ông Nguyễn Hữu T2.

Buộc UBND thành phố S phải bố trí bổ sung đất ở tái định cư cho gia đình hộ ông Nguyễn Hữu T2 tương ứng với diện tích 573m² đất ở được phê duyệt bồi thường bổ sung khi bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật và chủ trương, chính sách chung của dự án.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố S trình bày: Đề việc giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, đảm bảo quy định pháp luật, UBND thành phố S có ý kiến liên quan đến vụ án hành chính nêu trên, cụ thể như sau:

1. Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ngày 25/6/2021 của UBND phường T:

a) Về nguồn gốc thừa đất: Hộ ông Nguyễn Hữu T2 sử dụng đất có nhà ở sau ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993. Đất sử dụng ổn định, không lấn chiếm, không tranh chấp.

b. Hồ sơ quản lý nhà nước về đất đai qua các thời kỳ:

- *Hồ sơ 299/TTg:* Thừa số 681, tờ bản đồ số 01, diện tích 440,0m², loại đất thổ ghi tại sổ mục kê là đất thổ Quảng Cư; Thừa số 682, tờ bản đồ số 01, diện tích 576,0m², loại đất thổ ghi tại sổ mục kê là đất thổ Q.

- *Hồ sơ 382:* Thừa đất số 58, tờ bản đồ số 07, diện tích: 898m², loại đất: ở + vườn, đăng ký sử dụng: Nguyễn Hữu T2.

- *Hồ sơ 2010*: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 16, diện tích: 113,2m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Nguyễn Thị H1; Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 16, diện tích: 110,8m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Vũ Như T3; Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 16, diện tích: 232,0m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Nguyễn Hữu Đ; Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 16, diện tích: 120,7m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Huỳnh Văn T4; Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, diện tích: 132,7m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Nguyễn Hữu N1; Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 16, diện tích: 110,6m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Huỳnh Văn C1.

- *Hồ sơ trích đo 2018*: Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 16, diện tích: 109,5m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Nguyễn Thị H1; Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 16, diện tích: 100,9m², loại đất: ODI, đăng ký sử dụng: Vũ Như T3; Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, diện tích: 220,9m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Nguyễn Hữu Đ; Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, diện tích: 118,8m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Huỳnh Văn T4; Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 16, diện tích: 124,1m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Nguyễn Hữu N1; Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 16, diện tích: 98,8m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Huỳnh Văn C1.

2. *Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ*: Hộ ông Nguyễn Hữu T2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. *Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu T2*: Hộ ông T2 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Căn cứ Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T: "Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng có tên trong sổ mục kê hoặc sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ hoặc có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a) *Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.*

b) *Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của quy định này".*

Căn cứ Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T quy định hạn mức giao đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức công nhận đất ở và hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 về việc đính chính khoản 1 Điều 7 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T. Theo Biên bản xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của UBND phường T, hộ ông Nguyễn Hữu T2 sử dụng đất ở có nhà ở sau ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993. Vì vậy, hạn mức công nhận đất ở của hộ ông Nguyễn Hữu T2 là 200,0m² đất ở.

Ngày 21/7/2021, UBND thành phố S đã ban hành Quyết định số 3858 về thu hồi đất và Quyết định số 3859 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Hữu T2 để GPMB thực hiện dự án Khu đô thị Q. Theo đó, đã thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Hữu T2 tại thửa đất số 59+67+69+71+76+79, tờ bản đồ số 16 diện tích 773,0m², trong đó đất ở 200,0m², đất CLN 573,0m² là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Việc ông Nguyễn Hữu Đ (con ông Nguyễn Hữu T2) khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố S hủy một phần Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 và một phần Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 21/7/2021; xác định toàn bộ diện tích thu hồi là đất ở là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, giải quyết theo quy định.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường T trình bày: UBND phường T cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung của vụ án như sau:

Các phiếu ý kiến xác nhận quyền sử dụng đất ngày 08/3/2021 của những hộ dân sinh sống cùng thời điểm đối với diện tích đất của ông Nguyễn Hữu T2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị K (đã chết) theo trích đo 2018. Có 88 phiếu ý kiến (có bản sao kèm theo) của các hộ dân được thu thập xác nhận, cụ thể là:

Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 16, diện tích 109,5m² loại đất ODT chủ sử dụng Nguyễn Thị H1 có 15 phiếu. Trong đó có 12 phiếu ý kiến ghi sử dụng trước năm 1980, có 03 phiếu ý kiến ghi do bố mẹ, ông bà để lại.

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 16, diện tích 100,9m² loại đất ODT chủ sử dụng Vũ Như T3 có 15 phiếu. Trong đó có 12 phiếu ý kiến ghi sử dụng trước năm 1980, có 03 ý kiến ghi do bố mẹ, ông bà để lại.

Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, diện tích 220,9m² loại đất ODT chủ sử dụng Nguyễn Hữu Đ có 15 phiếu. Trong đó có 12 phiếu ý kiến ghi sử dụng trước năm 1980, có 03 ý kiến ghi do bố mẹ, ông bà để lại.

Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, diện tích 118,8m² loại đất ODT chủ sử dụng Huỳnh Văn T4 có 15 phiếu. Trong đó có 13 phiếu ý kiến ghi sử dụng trước năm 1980, có 02 ý kiến ghi do bố mẹ, ông bà để lại.

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 16, diện tích 124,1m² loại đất ODT chủ sử dụng Nguyễn Hữu N1 có 15 phiếu. Trong đó có 12 phiếu ý kiến ghi sử dụng trước năm 1980, có 03 ý kiến ghi do bố mẹ, ông bà để lại.

Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 16, diện tích 98,8m² loại đất ODT chủ sử dụng Huỳnh Văn C1 có 15 phiếu. Trong đó có 13 phiếu ý kiến ghi sử dụng trước năm 1980, có 02 ý kiến do bố mẹ, ông bà để lại.

UBND phường T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, giải quyết theo quy định.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hữu N1, ông Nguyễn Hữu N2, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị N4 và bà Nguyễn Thị H (là các con cụ T2, cụ K) trình bày: Các ông, bà cho rằng yêu cầu khởi kiện của ông Đ là đúng thực tế sử dụng đất của gia đình. Do vậy, các ông, bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị H1, ông Huỳnh Hữu T5 và ông Huỳnh Hữu C2 là những người đứng tên trong hồ sơ địa chính 2010 và hồ sơ trích đo 2018 không phải là con và cháu ruột của ông T2 và bà K trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1: Năm 2009, vợ chồng bà có nhu cầu mua một phần diện tích đất tại thửa 58, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính phường T năm 1994 của ông Nguyễn Hữu T2 và bà Lê Thị K1 có đất tại phường T, thành phố S. Hai bên gia đình có ký giấy chuyển nhượng đất viết tay với nhau. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà không có nhu cầu mua đất nữa nên đã thống nhất thỏa thuận với gia đình ông T2, bà K1 hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng đất nêu trên. Vợ chồng bà cũng đã trả lại đất cho ông T2, bà K1. Hai bên không còn thắc mắc khiếu nại hay tranh chấp gì liên quan đến đất đai. Do vậy, bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ các quy định của pháp luật về đất đai để giải quyết cho ông Đ (đại diện cho gia đình ông T2, bà K1).

Ông Huỳnh Văn T4 và ông Huỳnh Văn C1: Theo hồ sơ địa chính lập năm 2010 của phường T tại thửa đất số 60, tờ bản đồ số 16, diện tích 120,7m²; loại đất ODT đăng ký tên Huỳnh Văn T4; Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 16, diện tích 110,6m²; loại đất ODT đăng ký tên Huỳnh Văn C1. Nguyên nhân thửa đất số 60, tờ bản đồ số 16, diện tích 120,7m² được đăng ký tên người sử dụng đất là ông T4 và thửa đất số 58, tờ bản đồ số 16, diện tích 110,6m² được đăng ký tên người sử dụng đất là ông C1 là vì thời điểm cơ quan nhà nước tiến hành đo vẽ đăng ký đất đai theo thủ tục chung thì các ông đang là người ở trên đất do hai bác ruột của ông là ông T2, bà K1 cho mượn để ở nhờ, cho nên đoàn đo đạc đã ghi nhầm tên các ông trên hồ sơ địa chính. Tuy nhiên, thực tế thửa đất này là đất của hai bác ông, hai bác chưa thực hiện bất kỳ thủ tục hành chính nào để chuyển quyền sử dụng đất cho các ông. Khi thực hiện việc thu hồi đất, các ông cũng đã đề nghị UBND thành phố S bồi thường cho hai bác Nguyễn Hữu T2 và Lê Thị K1 và không có ý kiến thắc mắc hay tranh chấp nào khác. Do vậy, các ông đề nghị Tòa án xem xét buộc UBND thành phố S phải bồi thường khi thu hồi đất để thực hiện dự án cho gia đình ông Nguyễn Hữu T2 và bà Lê Thị K1 theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Vũ Như T3 (cháu ngoại của ông T2, bà K1): Theo trình bày của ông Đ, năm 2009 cụ T2, cụ K1 có chuyển nhượng giấy viết tay cho ông Vũ Như T3 một phần diện tích đất tại thửa 58, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính phường T năm 1994, nên tại hồ sơ 2010 thửa số 42, tờ bản đồ số 16, diện tích: 110,8m², loại đất: ODT, đăng ký sử dụng: Vũ Như T3. Tuy nhiên, sau đó hai bên không có nhu cầu mua bán đất nữa nên đã thống nhất thỏa thuận hủy bỏ giao dịch chuyển nhượng đất nêu trên. Ông T3 sang Trung Quốc sinh sống từ năm 2010, không còn hộ khẩu tại địa phương. Gia đình ông T2 vẫn quản lý, sử dụng diện tích đất này cho đến thời điểm bị thu hồi.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người khởi kiện và đại diện theo uỷ quyền đề nghị buộc UBND thành phố S xác định diện tích đất ở cho hộ ông T2, bà K1 là 750m² (5 lần hạn mức của 150m² do vị trí đất của hộ ông T2, bà K1 ở đường N, thuận lợi cho kinh doanh, thương mại).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 199/2024/HC-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

1. Căn cứ: Khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 116; khoản 1, khoản 2 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính. Điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69; khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013. Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 4, điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-

UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/QH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ;

Hủy một phần Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Hữu T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án: Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố S.

Hủy một phần Quyết định số: 3859/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Hữu T2 sử dụng đất tại phường T, thực hiện dự án: Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố S.

Buộc UBND thành phố S xác định trong tổng diện tích 773m² đất bị thu hồi của gia đình ông T2, bà K1 thuộc thửa đất số 59, 67, 69, 71, 76, 79, tờ bản đồ số 16, phường T, thành phố S, trong đó có 750m² là đất ở và 23m² đất CLN (đã thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường 200,0m² đất ở), phải phê duyệt bổ sung diện tích 550m² đất còn lại là đất ở cho gia đình ông T2, bà K1.

Buộc UBND thành phố S phải bố trí bổ sung đất ở tái định cư cho gia đình hộ ông Nguyễn Hữu T2 tương ứng với diện tích 550m² đất ở được phê duyệt bồi thường bổ sung khi bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật và chủ trương, chính sách chung của dự án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/9/2024, người bị kiện UBND thành phố S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, công nhận các quyết định hành chính của UBND thành phố S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố S, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố S, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 199/2024/HC-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 06/9/2024, người bị kiện nhận được bản án hành chính sơ thẩm; ngày 20/9/2024, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm nêu trên trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Xét thấy, người kháng cáo là người bị kiện UBND thành phố S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường T vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người khởi kiện ông Nguyễn Hữu Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía người khởi kiện vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền của họ có mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết vụ án: Mặc dù UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3858, Quyết định số 3859 cùng ngày 21/7/2021 về việc thu hồi, bồi thường toàn bộ diện tích đất ở của gia đình ông T2 (bố ông Đ) để thực hiện dự án Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố S, nhưng UBND Thành phố không thông báo cho gia đình ông biết các quyết định này. Đến ngày 15/8/2023, khi UBND Thành phố đi vận động các gia đình có đất bị thu hồi đến nhận tiền đền bù thì UBND thành phố S mới giao cho gia đình ông các quyết

định hành chính nêu trên (BL 21-22). Ông Đ cho rằng các quyết định hành chính nêu trên đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông nên ngày 26/4/2024, ông Đ đã khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu Tòa án hủy một phần các Quyết định số 3858 và số 3859, đồng thời buộc UBND thành phố S phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố S, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, căn cứ ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện: Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Hữu T2; Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Hữu T2 được thực hiện đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Luật Khiếu nại 2011.

[2.2] Xét về nguồn gốc thửa đất bị thu hồi của hộ ông Nguyễn Hữu T2 và hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thấy: Căn cứ vào Biên bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 25/6/2021 của UBND phường T xác định được như sau:

Theo hồ sơ 299: Thuộc thửa 681, tờ bản đồ số 01, diện tích 440m²; loại đất thổ ghi tại sổ mục kê là đất thổ Quảng Cư; Thuộc thửa 682, tờ bản đồ số 01, diện tích 576m²; loại đất thổ ghi tại sổ mục kê là đất thổ Q. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản xác minh, làm việc với UBND xã Q, đại diện UBND xã Q xác nhận: Đất trong hồ sơ 299 của xã Q không có diện tích thửa đất của gia đình ông T2 tại vị trí đất nêu trên.

Theo hồ sơ 382: Thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 07, diện tích 898m²; loại đất Thổ + vườn; đăng ký tên ông Nguyễn Hữu T2.

Theo hồ sơ 2010: Gồm có 06 thửa với tổng diện tích 820m², cụ thể là: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 16, diện tích 113,2m² loại đất ODT đăng ký tên bà Nguyễn Thị H1 (bà H1 nhận chuyển nhượng của ông T2 không có xác nhận của UBND phường); Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 16, diện tích 110,8 m² loại đất ODT đăng ký tên ông Vũ Như T3 (ông T3 là cháu ngoại ông T2); Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 16, diện tích 232m² loại đất ODT đăng ký tên ông Nguyễn Hữu Đ (ông Đ là con trai ông T2); Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 16, diện tích 120,7m² loại đất ODT đăng ký tên ông Huỳnh

Văn T4 (ông T4 là cháu gọi ông T2 là Bác); Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, diện tích 132,7m² loại đất ODT đăng ký tên ông Nguyễn Hữu N1 (ông Nghĩa là con trai ông T2) và thửa đất số 58, tờ bản đồ số 16, diện tích 110,6m² loại đất ODT đăng ký tên ông Huỳnh Văn C1 (ông C1 là cháu gọi ông T2 là B).

Theo trích đo bản đồ địa chính phường T năm 2018 và trích lục bản đồ địa chính ngày 02/01/2020 của Văn phòng Đ2 gồm 06 thửa: Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 16, diện tích 109,5m² loại đất ODT, chủ sử dụng Nguyễn Thị H1; Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 16, diện tích 100,9m² loại đất ODT, chủ sử dụng Vũ Như T3; Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, diện tích 220,9m² loại đất ODT, chủ sử dụng Nguyễn Hữu Đ; Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16, diện tích 118,8 m² loại đất ODT, chủ sử dụng Huỳnh Văn T4; Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 16, diện tích 124,1m² loại đất ODT, chủ sử dụng Nguyễn Hữu N1 và Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 16, diện tích 98,8m² loại đất ODT chủ sử dụng Huỳnh Văn C1.

Đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính 2010 tương ứng với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 16 trích đo địa chính 2018. Năm 2009, ông T2, bà K1 có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H1 diện tích đất 110m² bằng giấy viết tay, tuy nhiên hiện nay hai bên gia đình đã hủy việc chuyển nhượng và trả lại đất cho nhau. Thửa đất này không liên quan đến gia đình bà H1, hai bên không có tranh chấp (Giấy cam kết của bà H1, có xác nhận của UBND phường T kèm theo).

Đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính 2010 tương ứng với thửa đất số 76, tờ bản đồ số 16 trích đo địa chính 2018. Năm 2009, ông T2, bà K1 có chuyển nhượng cho ông Vũ Như T3 (ông T3 là cháu ngoại ông T2), không ghi diện tích, chỉ ghi chiều dài mặt đường là 5m, không ghi rõ số đo các cạnh. Hai bên gia đình cũng đã hủy bỏ giao dịch mua bán đất, gia đình ông Đ cũng đã nhận lại và quản lý toàn bộ diện tích đất nêu trên. Hiện nay ông T3 không có mặt tại địa phương từ lâu. Không tranh chấp với gia đình ông Đ (Có giấy xác nhận của UBND phường T kèm theo).

Các thửa đất còn lại là thửa đất số 41, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính 2010, đăng ký tên ông Nguyễn Hữu Đ (con trai ông T2); Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính 2010 đăng ký tên ông Huỳnh Văn T4 (ông T4 là cháu gọi ông T2 bằng Bác); Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính 2010 đăng ký tên ông Nguyễn Hữu N1 (con trai ông T2); Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính 2010 đăng ký tên ông Huỳnh Văn C1 (ông C1 là cháu gọi ông T2 bằng Bác). Do tổng diện tích đất của ông T2, bà K1 lớn cho nên ông T2, bà K1 có cho con cháu ở nhờ trên đất. Khi đoàn đo đạc tiến hành đo vẽ thì đã ghi nhầm tên chủ sử dụng đất là những người con, cháu của ông T2 đang ở nhờ trên đất. Căn cứ các tài liệu, có đủ cơ sở xác định

các thửa đất này đều là của ông T2, bà K1. Đến nay, ông T2, bà K1 chưa làm bất kỳ thủ tục hành chính nào để chuyển quyền cho ai. Khi thực hiện việc thu hồi, bồi thường về đất, những người có tên trên không có bất kỳ khiếu nại, thắc mắc gì về việc thu hồi, bồi thường cho gia đình ông T2, bà K1 (có giấy báo cáo và bản tự khai của ông Đ, ông T4, ông N1, ông C1 gửi kèm).

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định: Toàn bộ 06 thửa đất theo trích đo bản đồ địa chính phường T năm 2018 và trích lục bản đồ địa chính ngày 02/01/2020 của Văn phòng Đ2 nêu trên có nguồn gốc của cùng một thửa đất do ông Nguyễn Hữu T2 và bà Nguyễn Thị K sử dụng, không chuyển nhượng, tặng cho ai. Nội dung này cũng đã được UBND thành phố S xác nhận để ban hành các quyết định hành chính cho người có đất bị thu hồi, bồi thường là hộ ông Nguyễn Hữu T2 và bà Nguyễn Thị K mà không phải cho đối tượng bị thu hồi đất nào khác.

Ngày 08/3/2021, tổ dân phố T tổ chức thu thập ý kiến tại Nhà văn hóa tổ dân phố T6 để mời các hộ dân đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông T2 và bà K (bố mẹ đẻ ông Đ) theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/02/2014 của Chính phủ đều xác định: Tất cả ý kiến của 88 người dân có mặt đều xác nhận, thửa đất nêu trên là của gia đình ông T2, bà K được sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980 (hoặc trước năm 1980) và do cha ông để lại.

Ngoài ra, căn cứ vào các tài liệu về việc thu thập ý kiến của các hộ dân và báo cáo tổng hợp ý kiến đã được UBND phường T giao nộp cho Tòa án, có đủ cơ sở để chứng minh nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị K có trước ngày 18/12/1980.

Việc UBND phường T kết luận tại Biên bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 25/6/2021 cho rằng: Trên cơ sở hồ sơ quản lý nhà nước về đất đai qua các thời kỳ, xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của gia đình ông Đ có nhà ở sử dụng sau ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993 là không đúng với thực tế vì, UBND phường T đã thực hiện việc lấy ý kiến các hộ dân và đã được toàn bộ 88 người dân có mặt xác nhận thửa đất của hộ gia đình ông T2, bà K có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980. UBND phường T chỉ căn cứ vào hồ sơ quản lý nhà nước và cho rằng hồ sơ 299 không có tên của bố mẹ ông Đ nên đã xác nhận nguồn gốc đất của hộ gia đình ông T2, bà K sử dụng sau ngày 18/12/1980 là đã xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông T2, bà K.

Mặt khác, theo hồ sơ 299 đất của hộ ông T2, bà K gồm 02 thửa: thửa 681, tờ bản đồ số 01, diện tích 440m² và thửa 682, tờ bản đồ số 01, diện tích 576m²; loại đất thổ, ghi tại sổ mục kê là đất thổ Q. Nhưng qua xác minh, làm việc với UBND xã Q xác nhận, đất trong hồ sơ 299 của Quảng Cư không có đất tại vị trí của các gia đình trên, và thực tế hai thửa đất nêu trên là của gia đình ông T2, bà K thuộc phường T. Điều này cho thấy mục kê theo hồ sơ 299 bị nhầm lẫn, không chính xác. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định gia đình ông T2 và bà K sử dụng đất có nhà ở trước ngày 18/12/1980. Vì vậy, khi thu hồi đất thì diện tích đất ở của gia đình ông T2, bà K (bố mẹ ông Đ) phải được xác định lại hạn mức theo quy định của Luật đất đai và quy định của UBND tỉnh T để phê duyệt phương án thu hồi, bồi thường GPMB.

Xét thấy, ngày 21/7/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3858 và Quyết định số 3859 về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị K (bố, mẹ ông Đ), trong đó xác định tổng diện tích đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ là 773m² (loại đất: 200,0m² là đất ODT; 573m² là đất CLN; kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho gia đình là: 3.864.388.000 đồng là chưa đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị K.

[2.3] Xét về hạn mức công nhận đất ở và đề nghị buộc UBND thành phố S bố trí đất tái định cư cho hộ ông Nguyễn Hữu Đ thấy:

Trước ngày 18/12/1980, toàn bộ quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông T2, bà K thuộc địa giới hành chính của xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Tại Quyết định số 157-HĐBT ngày 18/12/1981 của Hội đồng Bộ trưởng quyết định thành lập thị xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, trong đó thị xã S được thành lập từ thị trấn S và các xã Q, Q, Q và xóm V (xã Q) thuộc huyện Q. Tại Quyết định số 85/CP ngày 06/12/1995 của Chính Phủ thì phường T được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Q.

Theo khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013 quy định: Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18/12/1980 và người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó. Trường hợp trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất được xác định bằng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật này.

Theo khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: “Trường hợp thửa đất ở có vườn, ao gắn liền với nhà ở được hình thành trước ngày 18/12/1980, người đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3, Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này mà trong giấy tờ đó chưa xác định rõ diện tích đất ở, thì diện tích đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất bằng diện tích thực tế của thửa đất đối với trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn 05 lần hạn mức giao đất ở, bằng 05 lần hạn mức giao đất đối với trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn 05 lần hạn mức giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai”.

Căn cứ thời điểm và địa bàn sử dụng đất của gia đình ông Nguyễn Hữu T2 thì các thửa đất của gia đình ông T2, bà K được áp dụng chính sách “*hạn mức địa bàn nông thôn*” khi công nhận “*hạn mức công nhận đất ở*” theo Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, nên diện tích đất ở của hộ ông T2 (Khay) được xác định bằng 05 lần hạn mức công nhận đất ở đối với địa bàn xã Đ (hạn mức đất địa bàn nông thôn xã đồng bằng - vị trí thuận lợi kinh doanh là 150m² đất ở/hộ).

Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 4, điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T, thì các thửa đất thổ cư của hộ gia đình ông T2, bà K được công nhận diện tích đất ở tối đa là 750m² (150m² x 05 = 750m²).

Như vậy, xác định toàn bộ diện tích đất thu hồi của hộ ông bà T7 (K) thuộc các thửa đất số 59, số 67, số F, số 71, số 76 và số 79, tờ bản đồ số 16; tổng diện tích hiện trạng là 774,9m², diện tích thực tế thu hồi là: 773m²; địa chỉ tại phường T, thành phố S (trước đây là xã Q, huyện Q), tỉnh Thanh Hóa nằm trong hạn mức công nhận đất ở 750m² của hộ ông bà T7 (K). Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ buộc UBND thành phố S xác định, thu hồi, bồi thường 750m² đất ở là nằm trong hạn mức công nhận đất ở theo quy định của pháp luật. UBND thành phố S đã xác định, thu hồi, bồi thường 200,0m² đất ở là không đúng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc UBND thành phố S phải phê duyệt bổ sung 550m² đất ở và 23m² đất CLN khi thu hồi, bồi thường cho hộ gia đình ông Đ và chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ: Hủy một phần Quyết định số 3858 ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Hữu T2; hủy một phần Quyết định số 3859 ngày 21/7/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Hữu T2 là có cơ sở.

[2.4] Xét đề nghị buộc UBND thành phố S phải xác định trong tổng diện tích 773m² đất bị thu hồi của gia đình ông T2, bà K thuộc thửa đất số 59, 67, 69, 71, 76, 79, tờ bản đồ số 16, phường T, thành phố S trong đó có 750m² là đất ở và 23m² đất CLN (đã thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường 200,0m² đất ở), phải phê duyệt bổ sung diện tích 550m² đất còn lại của gia đình ông là đất ở, và bố trí đất tái định cư cho gia đình ông T2, bà K theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án thấy:

Như đã phân tích ở trên, xác định trong tổng diện tích 773m² đất bị thu hồi của gia đình ông T2, bà K thuộc thửa đất số 59, 67, 69, 71, 76, 79, tờ bản đồ số 16, phường T, thành phố S trong đó có 750m² là đất ở và 23m² đất CLN. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc UBND thành phố S phải xác định diện tích 750m² là đất ở (đã thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường 200,0m² đất ở), phải phê duyệt bổ sung diện tích 550m² đất còn lại của gia đình ông là đất ở và bố trí đất tái định cư cho gia đình ông T2, bà K theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đất của hộ ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị K (bố, mẹ đẻ ông Đ) được sử dụng làm nhà ở trước ngày 18/12/1980 và thuộc địa giới hành chính của xã Q, huyện Q; đến năm 1981 mới thuộc thị xã S và năm 1995 mới thuộc phường T, thành phố S. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ là phù hợp với quy định của pháp luật. Người bị kiện UBND thành phố S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nhưng những lý do, căn cứ của việc kháng cáo là không phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, người bị kiện không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới có ý nghĩa chứng minh cho việc kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người bị kiện. Vì vậy, cần giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[2.6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1] Bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 199/2024/HC-ST ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về án phí: Người bị kiện UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000543 ngày 02/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

[3] Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Minh